CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Thép tấm lá Thống Nhất

Ngày 31/03/2025	4,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần
Q1/25
450
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 212| 89.1%
YoY: ▼355| -44.1%

LN thuần
Q1/25
11.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼15.0| -57.2%
YoY: ▲ 5.42| 94.2%

LN sau thuế
Q1/25
8.76
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.9| -59.6%
YoY: ▲ 3.16| 56.4%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
2.7%
YoY: +/-▼ 1.8%

ROE (TTM)
Q1/25
88.0%
YoY: +/-▼ 7.1%

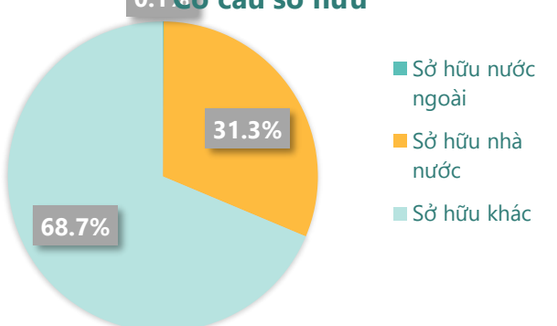
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,300 - 6,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	86
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,700
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.89
EPS	2,728
P/E	1.6

DT thuần
2024
2,556
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,448| 131%

LN thuần
2024
60.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 55.2| 1028%

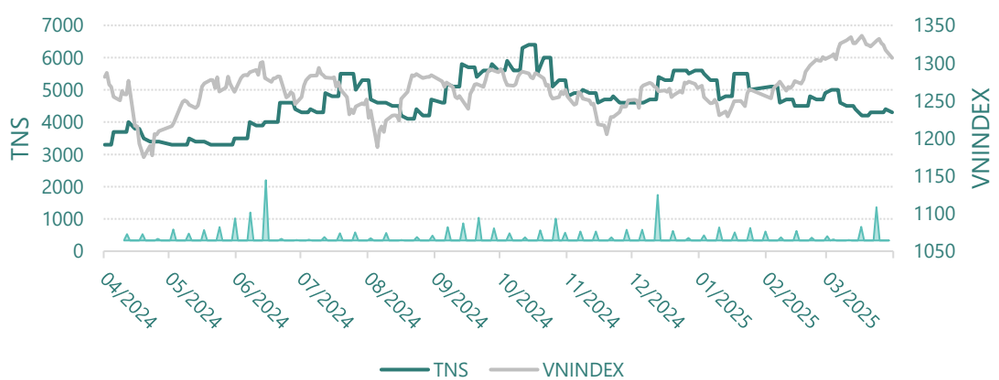
LN sau thuế
2024
49.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 45.7| 1209%

Cơ cấu sở hữu

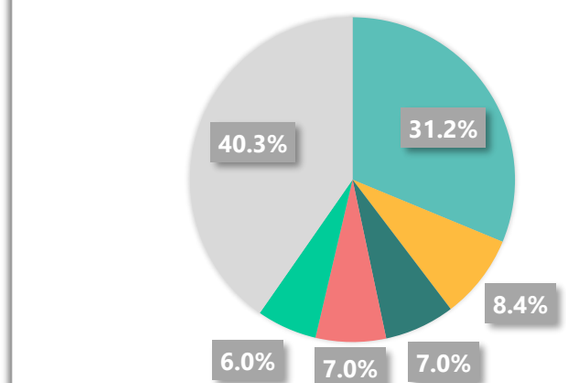


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



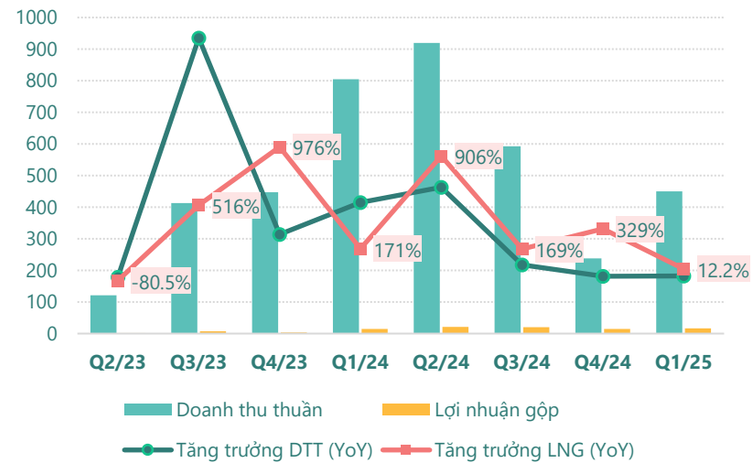
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

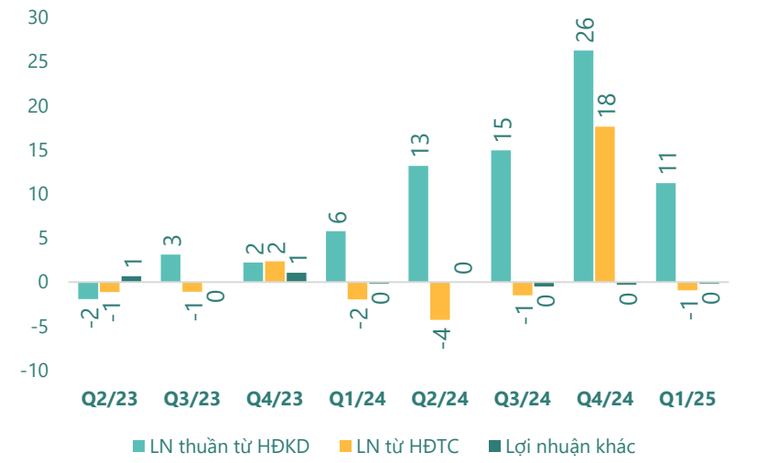
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



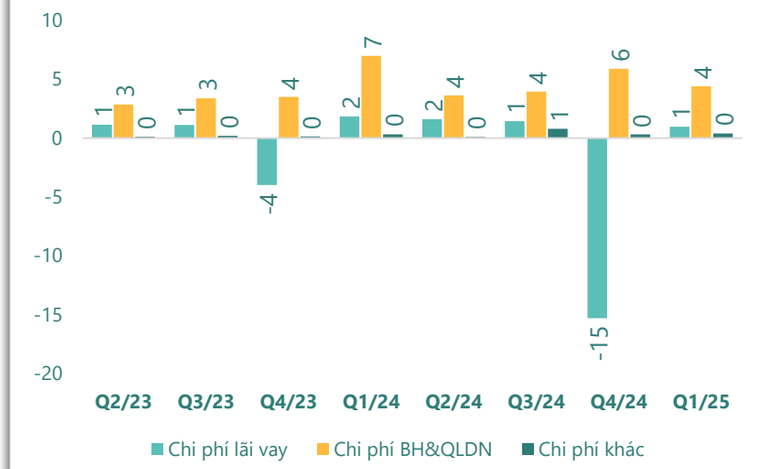
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



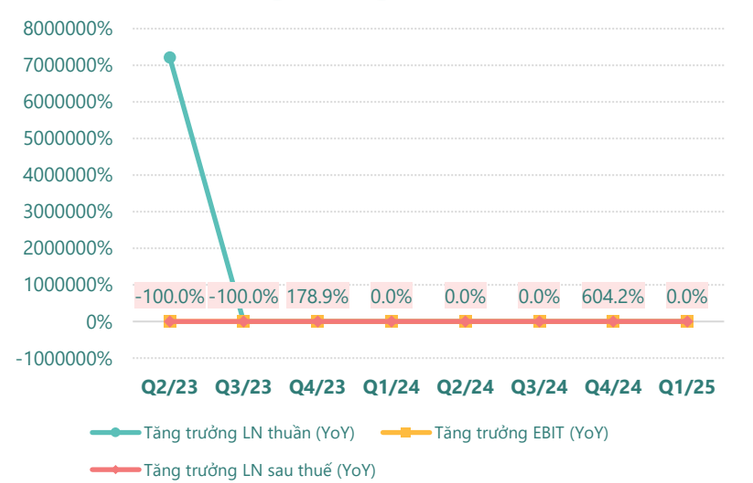
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



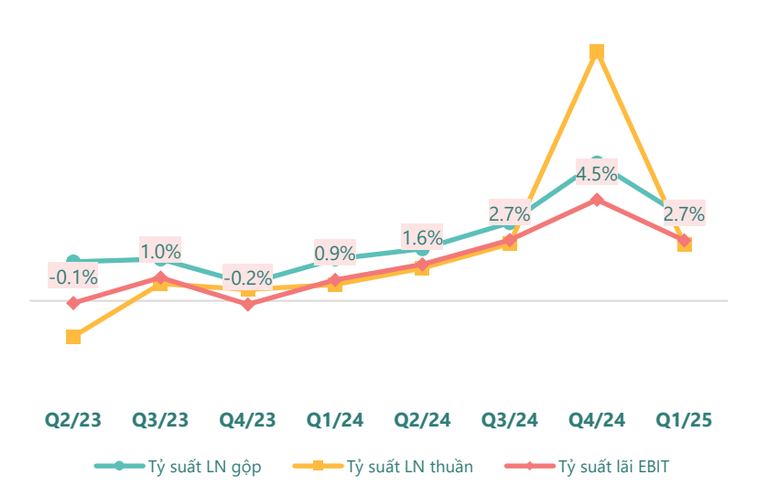
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



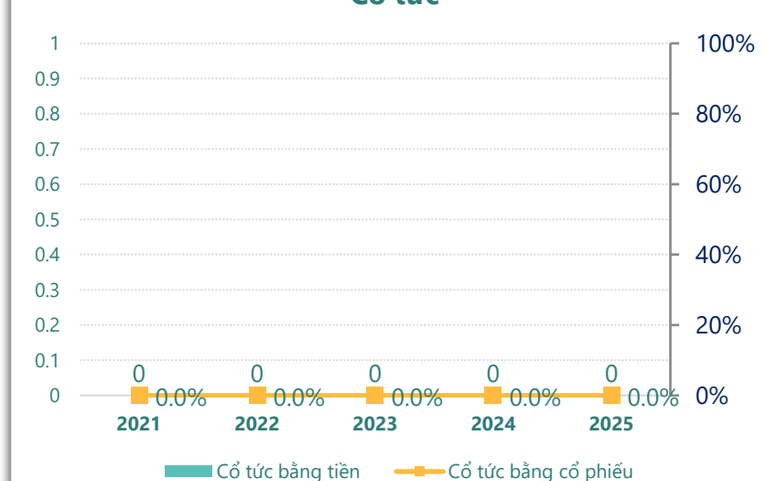
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



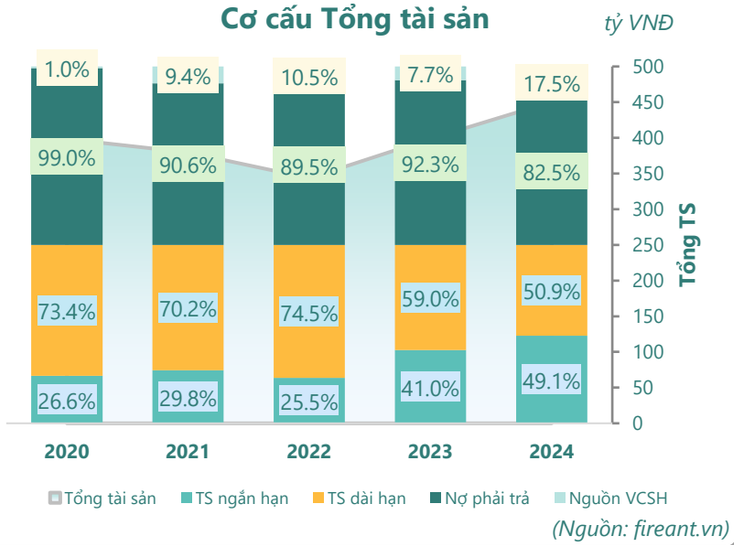
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

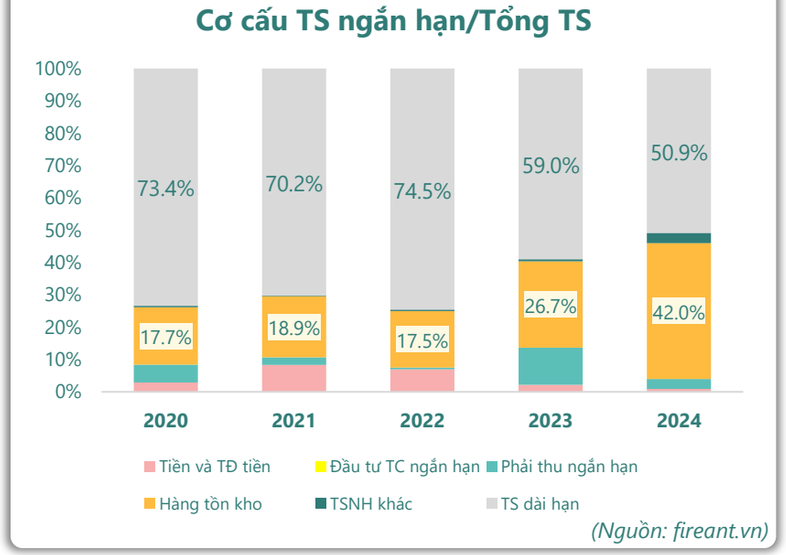


(Nguồn: fireant.vn)

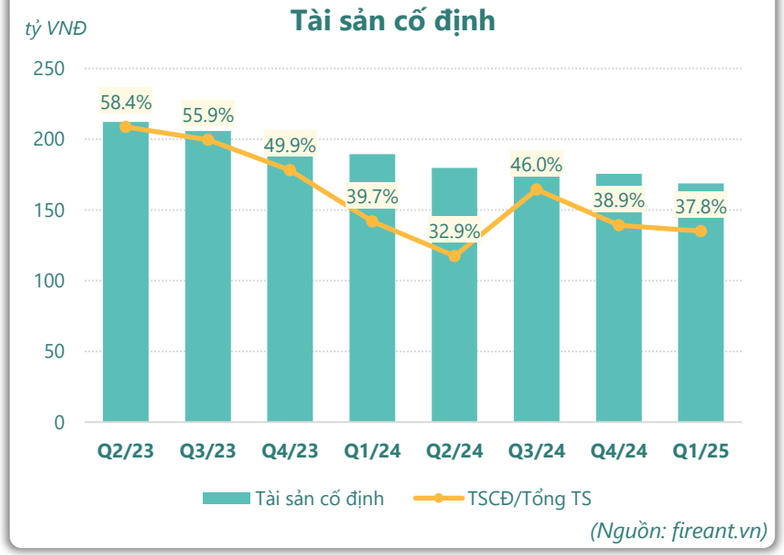
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



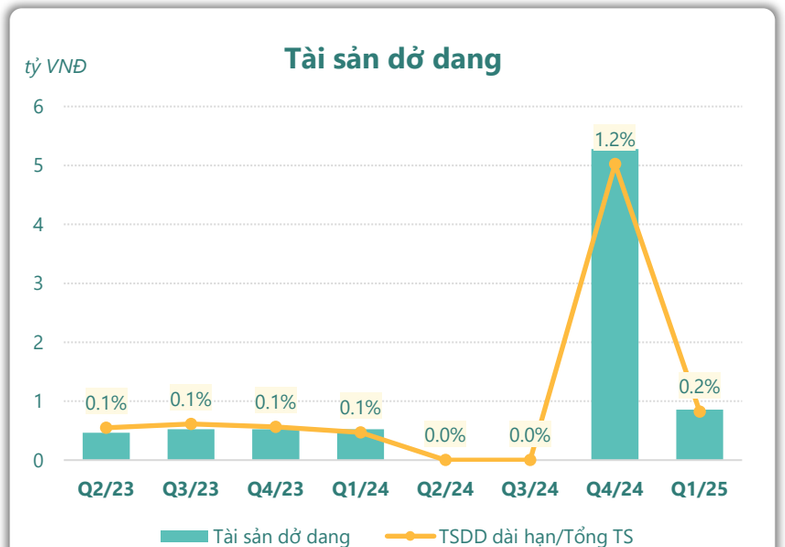
(Nguồn: fireant.vn)



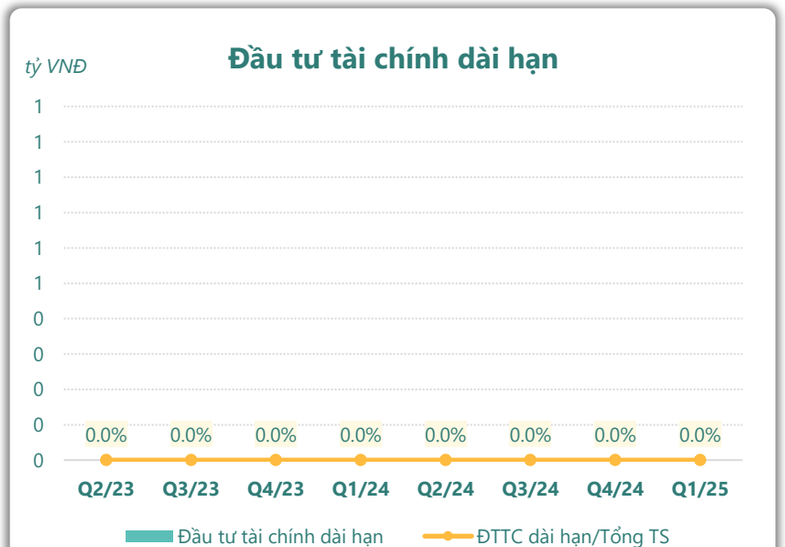
(Nguồn: fireant.vn)



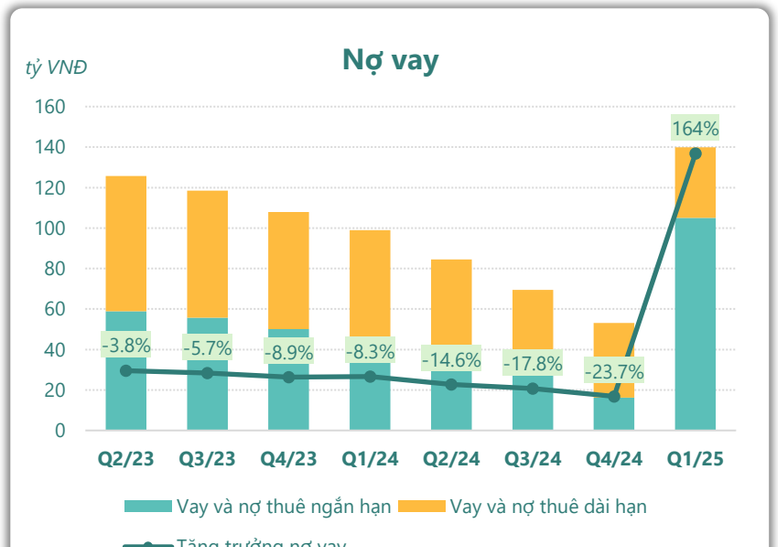
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



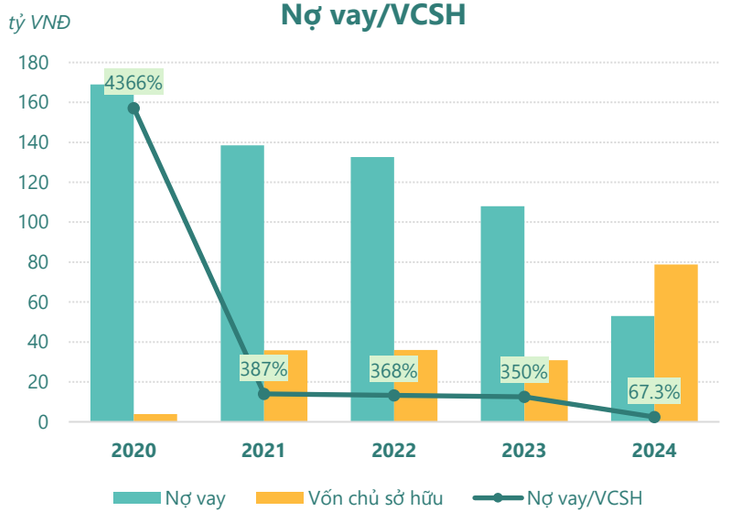
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

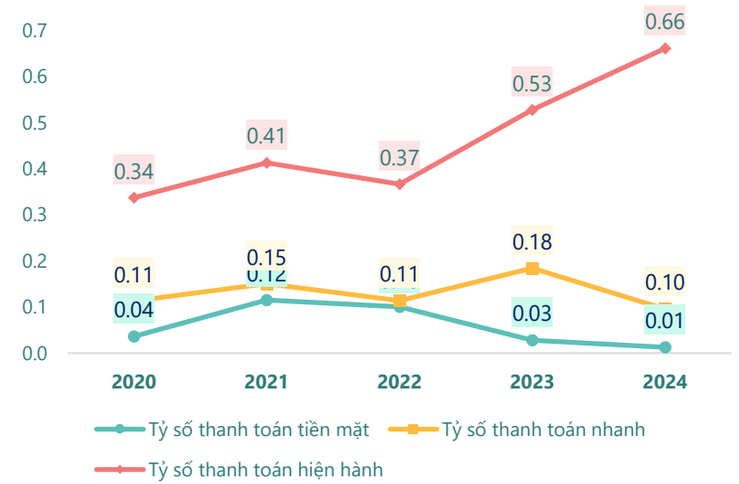
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



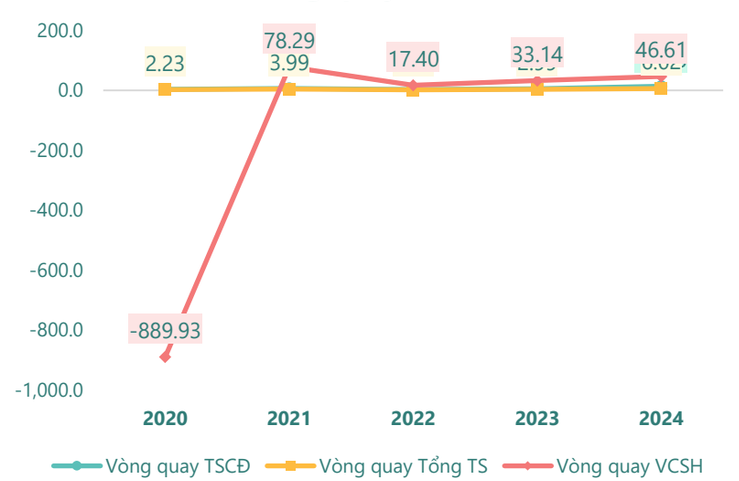
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



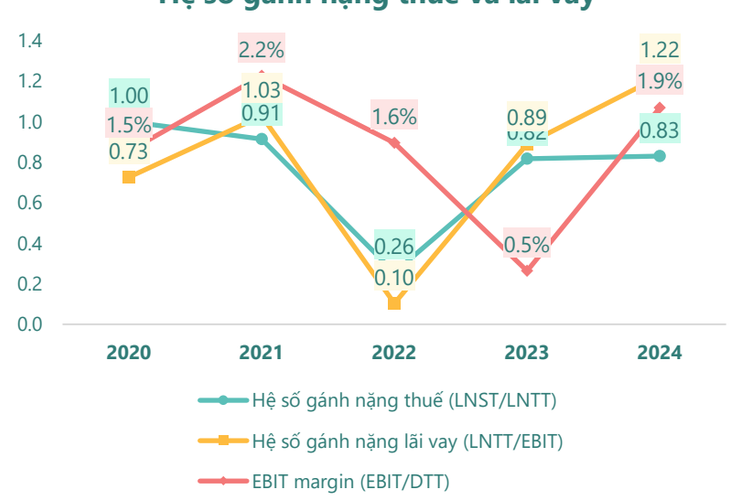
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



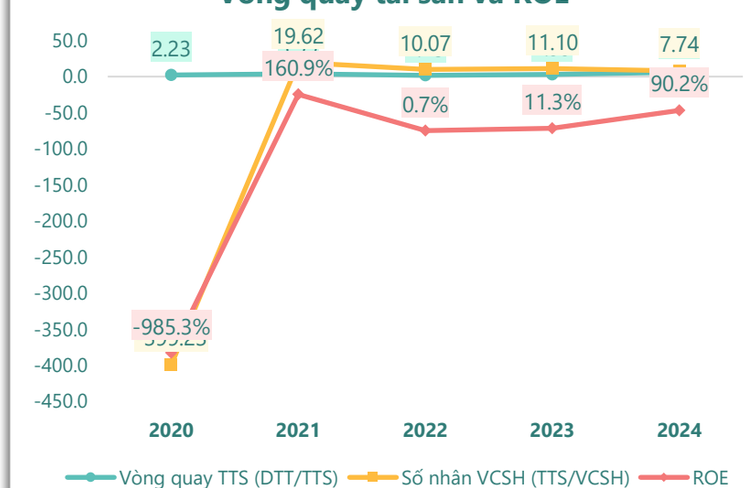
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



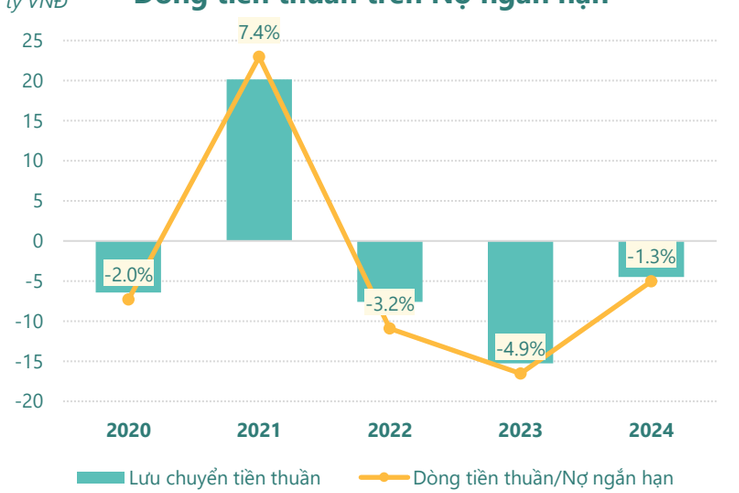
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**450**	**805**	**-44.1%**	**2,556**	**1,108**	**131%**
Giá vốn hàng bán	433	790	-45.1%	2,485	1,089	128%
Lợi nhuận gộp	16.6	14.8	11.9%	70.7	19.2	269%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.02	4.1%	0.07	0.17	-59.4%
Chi phí TC	0.96	2.00	-51.9%	-10.3	2.28	-550%
Chi phí lãi vay	0.96	1.84	-47.8%	-10.9	0.58	-1983%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.63	1.64	-61.5%	4.88	2.50	95.4%
Chi phí QLDN	**3.76**	**5.36**	**-29.8%**	**15.6**	**9.20**	**69.5%**
LN thuần từ HĐKD	11.2	5.78	94.2%	60.6	5.37	1028%
Lợi nhuận khác	**-0.17**	**-0.18**	**3.7%**	**-0.94**	**-0.75**	**-26.2%**
LN trước thuế	11.1	5.60	97.3%	59.7	4.63	1189%
Lợi nhuận sau thuế	**8.76**	**5.60**	**56.4%**	**49.5**	**3.78**	**1209%**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.76**	**5.60**	**56.4%**	**49.5**	**3.78**	**1209%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.42	20.0	13.5	13.9	11.3	10.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.92	-0.38	-0.29	-0.89	-5.23	-0.17
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.8	-9.00	-16.0	-15.0	-16.3	-9.00
Tiền đầu kỳ	16.0	8.71	19.3	16.5	14.4	4.22
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.30**	**10.6**	**-2.82**	**-2.04**	**-10.2**	**0.95**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	8.71	19.3	16.5	14.4	4.22	5.17

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**446**	**451**	**-0.9%**
Tài sản ngắn hạn	229	221	3.4%
Tiền và tương đương tiền	5.17	4.22	22.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	34.6	13.7	153%
Hàng tồn kho	180	189	-5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	9.41	14.1	-33.4%
Tài sản dài hạn	**217**	**229**	**-5.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	169	175	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.85	5.28	-83.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**47.9**	**48.4**	**-1.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	359	372	-3.5%
Nợ ngắn hạn	**324**	**335**	**-3.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	105	16.2	548%
Phải trả người bán ngắn hạn	187	48.4	286%
Nợ dài hạn	34.8	36.8	-5.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	34.8	36.8	-5.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**87.6**	**78.8**	**11.1%**
Vốn chủ sở hữu	**87.6**	**78.8**	**11.1%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)